

Biểu số: 06/TK-THA

Ban hành theo TT số: 08/2015/TT-BTP

ngày 26 tháng 6 năm 2015

Ngày nhận báo cáo:...../...../.....

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
05 tháng/năm 2017
(Từ ngày 01/10/2016-28/02/2017)

Đơn vị báo cáo:

Cục THADS tỉnh Phú Yên

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng Cục thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc

Tên đơn vị		Tổng số thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục THADS rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành										Tổng số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ: (%) (xong + đình chỉ)/ Có điều kiện * 100%
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Có điều kiện thi hành							Chưa có điều kiện hành			
			Năm trước chuyển sang	Mới thụ lý				Tổng số	Chia ra:									
									Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Đang thi hành	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng THA để GQKN		Trưởng hợp khác		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Tổng số		4,529	2,552	1,977	29	0	4,500	3,227	1,351	51	1,738	50	1	0	36	1,273	3,098	43.4%
I	Cục Thi hành án DS	150	100	50	2	0	148	82	31	0	48	1	0	0	2	66	117	37.8%
1	Nguyễn Tư Pháp	9	4 *	5			9	6	3		3				3	6	50.0%	
2	Cao Tấn Thạnh	27	21	6			27	17	4		11				2	10	23	23.5%
3	Huỳnh Văn Trông	28	23	5	1		27	12	6		6					15	21	50.0%
4	Trần Thị Hoài	29	24	5	1		28	15	3		11	1				13	25	20.0%
5	Mai Tấn Cao	17	12	5			17	8	2		6					9	15	25.0%
6	Nguyễn Tâm Hào	12	1	11			12	12	7		5						5	58.3%
7	Huỳnh Kim Toàn	25	15	10			25	9	3		6					16	22	33.3%
8	Lê Quang Vỹ	2		2			2	2	2								0	100.0%
9	Lương Hữu Toàn	1		1			1	1	1								0	100.0%
II	Các Chi cục THADS	4,379	2,452	1,927	27	0	4,352	3,145	1,320	51	1,690	49	1	0	34	1,207	2,981	43.6%
1	TP Tuy Hòa	1,726	1,149	577	4	0	1,722	1,120	319	25	739	29	0	0	8	602	1,378	30.7%
1	Nguyễn Kim Đồng	144	102	42			144	104	30	12	62	0	0	0	0	40	102	40.4%
2	Lê Thị Lanh	135	68	67			135	81	40	1	40	0	0			54	94	50.6%
3	Phan Văn Phú	299	206	93	1		298	178	53	0	120	5	0	0	0	120	245	29.8%
4	Nguyễn Hoàng Anh	281	201	80			281	192	30	5	149	0	0	0	8	89	246	18.2%
5	Phạm Văn Toàn	223	165	58			223	129	23	0	101	5				94	200	17.8%
6	Nguyễn Minh Nam	206	141	65	1		205	137	33	2	95	7			0	68	170	25.5%
7	Phan Thị Tuyết Hương	205	130	75			205	145	46	3	91	5	0	0	0	60	156	33.8%
8	Nguyễn Thị Hồng Nga	173	96	77	2		171	111	53	2	54	2	0	0	0	60	116	49.5%
9	Phan Thị Yến Liên	60	40	20			60	43	11		27	5				17	49	25.6%
2	huyện Đông Hòa	505	226	279	6	0	499	402	206	7	179	9	1	0	0	97	286	53.0%
1	Phạm Xuân Pha	138	62	76	2	0	136	98	50	0	45	3	0	0	0	38	86	51.0%

2	Phạm thành	186	92	94	2	0	184	152	74	1	72	5	0	0	0	32	109	49.3%
3	Nguyễn H Trọng Thi	181	72	109	2	0	179	152	82	6	62	1	1	0	0	27	91	57.9%
3	huyện Tây Hòa	392	252	140	5	0	387	290	97	3	189	1	0	0	0	97	287	34.5%
1	Nguyễn Văn Tích	111	71	40			111	79	32	0	47	0				32	79	40.5%
2	Lê Văn Vũ	156	100	56	4		152	113	30	0	83	0				39	122	26.5%
3	Trương Văn Bằng	125	81	44	1		124	98	35	3	59	1				26	86	38.8%
4	huyện Sông Hình	260	78	182	1	0	259	219	143	1	71	4	0	0	0	40	115	65.8%
1	Phan Thanh An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0		0	#DIV/0!
2	Nguyễn Văn Hạnh	141	30	111	0	0	141	121	93	1	24	3	0	0	0	20	47	77.7%
3	Huỳnh Văn Tám	119	48	71	1	0	118	98	50	0	47	1	0	0	0	20	68	51.0%
5	huyện Sơn Hòa	167	73	94	0	0	167	138	82	3	51	2	0	0	0	29	82	61.6%
1	Phan Doãn Dũng	57	18	39	0	0	57	49	37	2	10	0	0	0	0	8	18	79.6%
	Nguyễn Hải Thiện	67	45	22	0	0	67	49	15	0	32	2	0	0	0	18	52	30.6%
2	Đỗ Phương Hoa	43	10	33	0	0	43	40	30	1	9	0	0	0	0	3	12	77.5%
6	huyện Phú Hòa	502	307	195	2	0	500	307	122	5	177	3	0	0	0	193	373	41.4%
1	Phan Hữu Nghiệm	99	76	23	0	0	99	59	11	0	48	0	0		0	40	88	18.6%
2	Ngô Tùng Châu	146	75	71	1		145	107	48	2	57	0				38	95	46.7%
3	Phan Đức Thông	123	76	47	1		122	75	30	2	43	0	0			47	90	42.7%
4	Trần Thanh Liêm	134	80	54	0		134	66	33	1	29	3				68	100	51.5%
7	huyện Tuy An	338	191	147	0	0	338	252	115	4	122	1	0	0	10	86	219	47.2%
1	Đỗ Văn Trường	6	3	3	0	0	6	3	0	0	3	0	0	0	0	3	6	0.0%
2	Vũ Hùng	160	74	86	0	0	160	130	68	2	60	0	0	0	0	30	90	53.8%
3	Nguyễn Trọng Hiệp	172	114	58	0	0	172	119	47	2	59	1	0	0	10	53	123	41.2%
8	huyện Đông Xuân	113	48	65	3	0	110	84	55	1	28	0	0	0	0	26	54	66.7%
1	Trần Thanh Hoài	44	19	25	1		43	33	24		9					10	19	72.7%
2	Huỳnh Ngọc Tân	44	23	21	2		42	29	17		12					13	25	58.6%
3	Nguyễn Thị ánh Dương	25	6	19			25	22	14	1	7					3	10	68.2%
9	TX Sông Cầu	376	128	248	6	0	370	333	181	2	134	0	0	0	16	37	187	55.0%
1	Phạm Chấn Dũng	252	90	162	3	0	249	228	115	2	102	0	0	0	9	21	132	51.3%
2	Trần Kinh Tài	93	38	55	0	0	93	77	42	0	28	0	0	0	7	16	51	54.5%
3	Hồ Ngọc Phi	31	0	31	3	0	28	28	24	0	4	0	0	0	0	0	4	86%

Phú Yên, ngày 06 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Nguyễn Ngọc Bích Hà

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



[Signature]
Nguyễn Tâm Hào

Biểu số: 07/TK-THA

Ban hành theo TT số: 08/2015/TT-BTP

ngày 26 tháng 6 năm 2015

Ngày nhận báo cáo:...../...../.....

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
05 tháng/năm 2017
(Từ ngày 01/10/2016-28/02/2017)

Đơn vị báo cáo:

Cục THADS tỉnh Phú Yên

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng Cục thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VN đồng

Tên đơn vị		Tổng số thụ lý		Ủy thác thi hành án	Cục THADS rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành											Tổng số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ: (%) (xong + đình chỉ + giảm)/ Có điều kiện * 100%	
		Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Có điều kiện thi hành								Chưa có điều kiện hành				
			Năm trước chuyển sang				Mới thụ lý	Tổng số	Chia ra:										
									Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Giảm thi hành án	Đang thi hành	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án		Tạm dừng THA để GQKN			Trường hợp khác
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12	14	15	16	17	18
Tổng số		362,172,135	224,477,936	137,694,199	266,235	0	361,905,900	273,004,593	23,992,519	13,168,572	0	211,630,988	18,789,726	3,736,444	0	1,686,344	88,901,307	324,744,809	13.6%
I	Cục Thi hành án DS	86,941,312	22,252,134	64,689,178	179,217	0	86,762,095	78,770,304	13,591,062	390	0	65,060,354	18,878	0	0	99,620	7,991,791	73,170,643	17.3%
1	Nguyễn Tư Pháp	51,878,887	1,560,256	50,318,631			51,878,887	50,336,631	13,233,348			37,103,283					1,542,256	38,645,539	26.3%
2	Cao Tấn Thạnh	11,030,811	10,244,584	786,227			11,030,811	10,271,203	237,236			9,934,347				99,620	759,608	10,793,575	2.3%
3	Huỳnh Văn Trông	2,989,836	2,981,434	8,402	1,960		2,987,876	2,635,725	5,504			2,630,221					352,151	2,982,372	0.2%
4	Trần Thị Hoài	3,162,571	3,154,071	8,500	3,950		3,158,621	1,848,350	200			1,829,272	18,878				1,310,271	3,158,421	0.0%
5	Mai Tấn Cao	684,325	597,773	86,552			684,325	339,869	2,767			337,102					344,456	681,558	0.8%
6	Nguyễn Tâm Hào	1,396,778		1,396,778	173,307		1,223,471	1,223,471	100,707	390		1,122,374						1,122,374	8.3%
7	Huỳnh Kim Toàn	15,797,504	3,714,016	12,083,488			15,797,504	12,114,455	10,700			12,103,755					3,683,049	15,786,804	0.1%
8	Lê Quang Vỹ	400		400			400	400	400									0	100.0%
9	Lương Hữu Toàn	200		200			200	200	200									0	100.0%
II	Các Chi cục THADS	275,230,823	202,225,802	73,005,021	87,018	0	275,143,805	194,234,289	10,401,457	13,168,182	0	146,570,634	18,770,848	3,736,444	0	1,586,724	80,909,516	251,574,166	12.1%
1	TP Tuy Hòa	230,829,671	178,211,340	52,618,331	36,670	0	230,793,001	161,701,904	6,311,801	12,518,973	0	120,092,825	18,196,451	3,736,443	0	845,411	69,091,097	211,962,227	11.6%
1	Nguyễn Kim Đồng	24,751,033	11,776,031	12,975,002	200		24,750,833	18,778,638	2,401,226	10,660,732		5,716,680	0	0	0	0	5,972,195	11,688,875	69.6%
2	Lê Thị Lanh	19,258,111	2,504,222	16,753,889	30,870		19,227,241	17,637,987	946,388	60,954		16,630,645	0	0			1,589,254	18,219,899	5.7%
3	Phan Văn Phú	40,960,308	35,794,468	5,165,840	5,200		40,955,108	26,761,421	300,948	0		25,452,573	1,007,900	0	0	0	14,193,687	40,654,160	1.1%
4	Nguyễn Hoàng Anh	66,319,376	62,110,965	4,208,411	0		66,319,376	37,860,544	847,958	363,214		35,803,961	0	0	0	845,411	28,458,832	65,108,204	3.2%
5	Phạm Văn Toàn	17,214,858	17,006,033	208,825	0		17,214,858	12,782,197	31,505	0		9,014,249	0	3,736,443			4,432,661	17,183,353	0.2%
6	Nguyễn Minh Nam	32,244,638	29,953,230	2,291,408	400		32,244,238	20,450,543	224,656	240,753		4,526,963	15,458,171			0	11,793,695	31,778,829	2.3%
7	Phan Thị Tuyết Hương	11,709,724	7,252,991	4,456,733	0		11,709,724	10,392,925	683,726	527,995		8,679,090	502,114	0	0	0	1,316,799	10,498,003	11.7%
8	Nguyễn Thị Hồng Nga	15,607,989	9,263,005	6,344,984	0		15,607,989	14,532,797	872,107	665,325		12,951,360	44,005	0	0	0	1,075,192	14,070,557	10.6%
9	Phan Thị Yến Liên	2,763,634	2,550,395	213,239			2,763,634	2,504,852	3,287			1,317,304	1,184,261				258,782	2,760,347	0.1%
2	huyện Đông Hòa	14,599,548	6,895,183	7,704,365	5,045	0	14,594,503	8,899,729	901,194	71,278	0	7,595,738	331,518	1	0	0	5,694,774	13,622,031	10.9%
1	Phạm Xuân Pha	6,008,613	1,547,096	4,461,517	1,765	0	6,006,848	1,466,042	237,074	0	0	1,212,238	16,730	0	0	0	4,540,806	5,769,774	16.2%

2	Phạm thành	5,735,851	3,795,934	1,939,917	2,420	0	5,733,431	4,710,389	407,366	25,000	0	4,024,235	253,788	0	0	0	1,023,042	5,301,065	9.2%
3	Nguyễn H Trọng Thi	2,855,084	1,552,153	1,302,931	860	0	2,854,224	2,723,298	256,754	46,278	0	2,359,265	61,000	1	0	0	130,926	2,551,192	11.1%
3	huyện Tây Hòa	5,186,859	3,323,101	1,863,758	18,350	0	5,168,509	3,710,594	787,091	70,113	0	2,852,890	500	0	0	0	1,457,915	4,311,305	23.1%
1	Nguyễn Văn Tích	2,207,633	1,747,885	459,748			2,207,633	1,283,977	130,083	0		1,153,894	0				923,656	2,077,550	10.1%
2	Lê Văn Vũ	1,470,530	712,718	757,812	17,850		1,452,680	1,157,688	183,323	0		974,365	0				294,992	1,269,357	15.8%
3	Trương Văn Bằng	1,508,696	862,498	646,198	500		1,508,196	1,268,929	473,685	70,113		724,631	500				239,267	964,398	42.9%
4	huyện Sông Hinh	2,440,160	1,020,485	1,419,675	1,923	0	2,438,237	2,116,442	954,260	26,057	0	1,092,452	43,673	0	0	0	321,795	1,457,920	46.3%
1	Phan Thanh An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!
2	Nguyễn Văn Hạnh	1,469,593	530,890	938,703	0	0	1,469,593	1,253,073	645,116	12,000	0	554,878	41,079	0	0	0	216,520	812,477	52.4%
3	Huỳnh Văn Tám	970,567	489,595	480,972	1,923	0	968,644	863,369	309,144	14,057	0	537,574	2,594	0	0	0	105,275	645,443	37.4%
5	huyện Sơn Hòa	4,233,425	670,376	3,563,049	0	0	4,233,425	4,076,035	167,579	41,567	0	3,827,224	39,665	0	0	0	157,390	4,024,279	5.1%
1	Phan Doãn Dũng	3,698,778	275,951	3,422,827	0	0	3,698,778	3,644,826	89,142	24,567	0	3,531,117	0	0	0	0	53,952	3,585,069	3.1%
	Nguyễn Hải Thiện	377,554	324,802	52,752	0	0	377,554	278,447	17,767	0	0	221,015	39,665	0	0	0	99,107	359,787	6.4%
2	Đỗ Phương Hoa	157,093	69,623	87,470	0	0	157,093	152,762	60,670	17,000	0	75,092	0	0	0	0	4,331	79,423	50.8%
6	huyện Phú Hòa	5,817,122	4,845,810	971,312	1,390	0	5,815,732	3,275,316	317,929	40,970	0	2,800,417	116,000	0	0	0	2,540,416	5,456,833	11.0%
1	Phan Hữu Nghiêm	1,327,939	1,237,725	90,214	0	0	1,327,939	1,092,222	35,486	0	0	1,056,736	0				235,717	1,292,453	3.2%
2	Ngô Tùng Châu	1,059,471	835,716	223,755	200		1,059,271	806,127	113,965	21,770		670,392	0				253,144	923,536	16.8%
3	Phan Đức Thông	2,250,655	1,947,999	302,656	1,190		2,249,465	794,508	141,341	7,147		646,020	0	0			1,454,957	2,100,977	18.7%
4	Trần Thanh Liêm	1,179,057	824,370	354,687	0		1,179,057	582,459	27,137	12,053		427,269	116,000				596,598	1,139,867	6.7%
7	huyện Tuy An	4,469,191	3,448,991	1,020,200	5,384	0	4,463,807	3,425,508	419,333	57,699	0	2,638,297	43,041	0	0	267,138	1,038,299	3,986,775	13.9%
1	Đỗ Văn Trường	1,209,928	1,209,928	0	0	0	1,209,928	1,081,927	8,000	0	0	1,073,927	0	0	0	0	128,001	1,201,928	0.7%
2	Vũ Hùng	1,011,787	612,646	399,141	2,832	0	1,008,955	837,530	250,756	14,269	0	572,505	0	0	0	0	171,425	743,930	31.6%
3	Nguyễn Trọng Hiệp	2,247,476	1,626,417	621,059	2,552	0	2,244,924	1,506,051	160,577	43,430	0	991,865	43,041	0	0	267,138	738,873	2,040,917	13.5%
8	huyện Đồng Xuân	802,699	622,867	179,832	1,638	0	801,061	621,854	94,783	5,800	0	521,271	0	0	0	0	179,207	700,478	16.2%
1	Trần Thanh Hoài	354,489	341,017	13,472	910		353,579	288,119	25,264			262,855					65,460	328,315	8.8%
2	Huỳnh Ngọc Tân	234,065	211,732	22,333	728		233,337	162,400	20,001			142,399					70,937	213,336	12.3%
3	Nguyễn Thị ánh Dương	214,145	70,118	144,027			214,145	171,335	49,518	5,800		116,017					42,810	158,827	32.3%
9	TX Sông Cầu	6,852,148	3,187,649	3,664,499	16,618	0	6,835,530	6,406,907	447,487	335,725	0	5,149,520	0	0	0	474,175	428,623	6,052,318	12.2%
1	Phạm Chấn Dũng	5,058,205	2,190,456	2,867,749	1,720	0	5,056,485	4,703,165	253,611	335,725	0	3,771,627	0	0	0	342,202	353,320	4,467,149	12.5%
2	Trần Kinh Tài	1,495,654	997,193	498,461	0	0	1,495,654	1,420,351	177,695	0	0	1,110,683	0	0	0	131,973	75,303	1,317,959	12.5%
3	Hồ Ngọc Phi	298,289	0	298,289	14,898	0	283,391	283,391	16,181	0	0	267,210	0	0	0	0	0	267,210	6%

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Nguyễn Ngọc Bích Hà

Phú Yên, ngày 06 tháng 3 năm 2017

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



[Signature]
Nguyễn Tâm Hào